

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Số: 163 /NBTPC-CBTT

V/v: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015

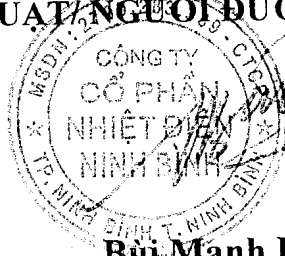
**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 17 tháng 04 năm 2015 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014 .
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Bùi Mạnh Hùng**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *165*/BC-NBTPC

Ninh Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ công văn số 393/SGDHN-QLNY ngày 11 tháng 3 năm 2015 của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ quý 1 năm 2015.

Căn cứ văn bản số 4327/BTC-CDKT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ tài chính về việc trả lời chế độ kế toán.

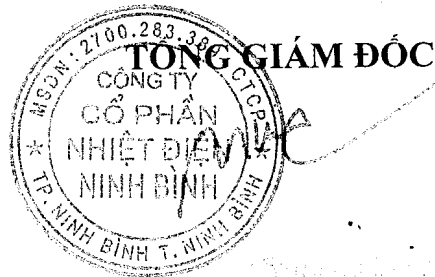
Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin báo cáo như sau:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là doanh nghiệp mà nhà nước chiếm cổ phần chi phối do vậy Công ty phải thực hiện chế độ kế toán của nhà nước nói chung và của Tập đoàn điện lực Việt Nam nói riêng. Đến nay Bộ tài chính đang dự thảo Thông tư hướng dẫn áp dụng chung cho các trường hợp (Trong đó có Tập đoàn điện lực Việt Nam) được lùi chưa phải lập báo cáo tài chính quý 1; 2 theo thông tư 200/2014/TT-BTC. Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình phải thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn điện lực Việt Nam do vậy báo cáo quý 1; 2 của Công ty cũng chưa phải lập theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình kính báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT;
- Lưu phòng TCKT;



*Nguyễn Văn Tuấn*  
*Đã 5/17/2015*

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 432/BTC-CDKT  
V/V Trả lời chế độ kế toán

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trả lời Công văn số 609/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Bộ Tài chính đang rà soát việc áp dụng Thông tư 200 của các doanh nghiệp. Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư hướng dẫn áp dụng chung cho các trường hợp (trong đó có các Tập đoàn nhà nước) được lùi chưa phải lập báo cáo tài chính Quý 1, 2 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trên đây là ý kiến trả lời của Bộ Tài chính, đề nghị Quý Tập đoàn nghiên cứu thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu VT, Vụ CDKT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG VỤ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN** *mluu*  
**VÀ KIỂM TOÁN**

*[Signature]*  
**Dặng Thái Hùng**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số: *164* /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 Ninh bình ngày 17 tháng 04 năm 2015

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2015 SO VỚI KQSXKD QUÝ 1 NĂM 2014**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

- Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2015 và KQSXKD quý 1 năm 2014 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

- Căn cứ công văn số 393/2015 /SGDHN-QLNY ngày 11 tháng 03 năm 2015 về việc công bố thông tin định kỳ .

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình như sau:



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2014	Q1- Năm 2015	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	178,70	73,54	- 105,16
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	162,90	66,35	- 96,55
3	<b>Giá bán điện BQ</b>	Đ/Kwh	1.700,01	2.138,38	438,37
4	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	538,18	541,56	3,38
5	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	282.460,71	144.741,10	- 137.719,61
5a	Doanh thu bán điện	nt	276.931,47	141.881,72	- 135.049,75
5b	Doanh thu hoạt động khác	nt	5.529,24	2.859,38	- 2.669,86
6	<b>Tổng chi phí</b>	nt	272.934,86	143.805,27	- 129.129,59
6a	Chi phí sản xuất điện	nt	268.918,56	141.210,40	- 127.708,16
	T/Đó : Nhiên liệu	nt	221.922,79	97.614,17	- 124.308,62
	Chi phí khác còn lại	nt	46.995,77	43.596,23	- 3.399,54
6b	Chi phí SXKD hoạt động khác	nt	4.016,30	2.594,87	- 1.421,43
7	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	nt	9.525,85	935,83	- 8.590,02
7a	Sản xuất điện	nt	8.012,91	671,32	- 7.341,59
7b	Sản xuất kinh doanh khác	nt	1.512,94	264,51	- 1.248,43
8	<b>Chi phí thuế TNDNN</b>	nt	2.116,88	214,46	- 1.902,42
9	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		7.408,97	721,37	- 6.687,60

Sản lượng điện quý 1 năm 2015 thấp hơn quý 1 năm 2014 là 105,16 triệu kwh do:

Theo văn bản số 1299/ĐTĐL-TTĐL ngày 25/12/2014 và văn bản số 370/EVN-TCKT-TTĐ ngày 29/01/2015. Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình không tham gia thị trường điện và chỉ phát huy đơn một lò do vậy sản lượng điện thấp.

Xuất hao than tiêu chuẩn cao hơn 3,38 gam/kwh do phát sản lượng thấp nên lượng than tiêu thụ tốn hơn khi phát sản lượng cao.

Doanh thu bán điện thấp hơn 135.049,75 triệu đồng do chỉ tạm tính vì chưa có thông tư quy định cụ thể cho nhà máy không tham gia thị trường điện.

Doanh thu hoạt động khác thấp hơn 2.669,86 triệu đồng do quý 1 năm 2015 Công ty không ký hợp đồng tư vấn quản lý Dự án với EVN nên không có khoản doanh thu về tư vấn nữa. Mặt khác khi phát sản lượng thấp thì lượng than xỉ thải ra thấp do vậy doanh thu về than xỉ và tình hình SXKD của phân xưởng phụ cũng giảm theo.

Chi phí sản xuất điện thấp hơn 127.708,16 triệu đồng do sản lượng thấp.

Chi phí hoạt động khác thấp hơn 1.421,43 triệu đồng, như đã trình bày ở trên do quý 1 năm 2015 Công ty không ký hợp đồng tư vấn quản lý Dự án với EVN nữa nên không có khoản doanh thu đồng thời cũng không có khoản chi phí về tư vấn nữa. Bên cạnh đó chi phí của SX phụ cũng giảm bởi vì nguyên liệu đầu vào của sản xuất phụ chủ yếu là nguồn than xỉ của SX điện thải ra.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý 1 năm 2015 thấp hơn lợi nhuận quý 1 năm 2014.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- VP Công ty
- Lưu TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Thành Hải*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ :Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>305 839 000 018</b>	<b>334 828 547 601</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>76 237 455 380</b>	<b>52 543 937 920</b>
1. Tiền	111	V.01	76 237 455 380	52 543 937 920
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>152 260 007 376</b>	<b>200 644 125 372</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	136 125 494 976	184 548 699 890
2. Trả trước cho người bán	132		4 791 779 282	4 409 630 733
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11 342 733 118	11 685 794 749
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75 216 872 850</b>	<b>80 736 252 483</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75 216 872 850	80 736 252 483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 124 664 412</b>	<b>904 231 826</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 589 414 412	512 981 826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	535 250 000	391 250 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>32 515 504 841</b>	<b>34 726 776 145</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23 774 128 188</b>	<b>25 316 969 813</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 350 946 755	25 316 969 813
- Nguyên giá	222		440 505 816 028	440 505 816 028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(417 154 869 273)	(415 188 846 215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	423 181 433	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 241 376 653</b>	<b>6 909 806 332</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 241 376 653	6 909 806 332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>338 354 504 859</b>	<b>369 555 323 746</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>97 487 383 482</b>	<b>119 117 172 872</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97 476 883 482</b>	<b>119 016 127 417</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		60 857 185 835	73 320 043 221
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3 016 689 336	6 502 276 584
5. Phải trả người lao động	315		8 825 193 978	30 745 911 966
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 673 695 745	2 012 857 014
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 588 136 763	4 627 802 407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		515 981 825	1 807 236 225
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10 500 000</b>	<b>101 045 455</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		10 500 000	101 045 455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>240 867 121 377</b>	<b>250 438 150 874</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>240 867 121 377</b>	<b>250 438 150 874</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21 789 347 444	21 789 347 444
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38 477 584 071	32 494 116 551

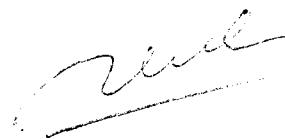


1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12 711 800 208	12 711 800 208
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		39 233 389 654	54 787 886 671
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>338 354 504 859</b>	<b>369 555 323 746</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi 3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ 3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Vật tư thu hồi 6. Ngoại tệ các loại MAC DUC FRAN YEN DOLA EURO SEK 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án 8. Nguồn vốn khấu hao		24	119 370 721 341	119 370 721 341

NGƯỜI LẬP BIỂU

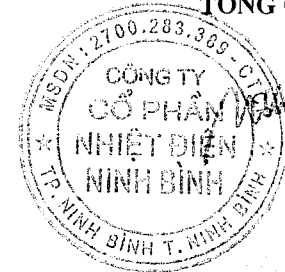


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đỗ Thành Bình*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144 136 228 687	279 776 506 054	144 136 228 687	279 776 506 054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144 136 228 687	279 776 506 054	144 136 228 687	279 776 506 054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	134 563 235 919	263 873 729 335	134 563 235 919	263 873 729 335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 572 992 768	15 902 776 719	9 572 992 768	15 902 776 719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	77 561 951	699 447 286	77 561 951	699 447 286
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		28 333 333		28 333 333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			28 333 333		28 333 333
8. Chi phí bán hàng	24		50 994 100	92 475 088	50 994 100	92 475 088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 785 511 173	7 645 447 480	8 785 511 173	7 645 447 480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		814 049 446	8 835 968 104	814 049 446	8 835 968 104
11. Thu nhập khác	31		527 309 641	1 984 756 780	527 309 641	1 984 756 780
12. Chi phí khác	32		405 525 109	1 294 872 692	405 525 109	1 294 872 692
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		121 784 532	689 884 088	121 784 532	689 884 088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		935 833 978	9 525 852 192	935 833 978	9 525 852 192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	214 463 475	2 116 883 272	214 463 475	2 116 883 272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		721 370 503	7 408 968 920	721 370 503	7 408 968 920
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

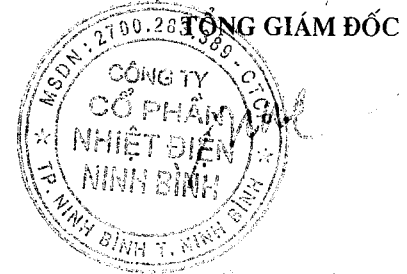
NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Handwritten signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

Ngày 17 tháng 09 năm 2015



*[Handwritten signature]*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ : Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>935 833 978</i>	<i>9 525 852 192</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1 966 023 058	1 752 511 623
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77 561 951)	(671 113 953)
- Chi phí lãi vay	06			28 333 333
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>2 824 295 085</i>	<i>10 635 583 195</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		48 197 735 505	(49 138 571 153)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5 519 379 633	10 544 482 358
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15 102 231 637)	45 783 523 459
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(408 002 907)	(798 654 278)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(28 333 333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5 524 847 229)	(6 394 649 152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20 498 636	13 323 549
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11 910 871 577)	39 731 582 315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23 615 955 509</b>	<b>50 348 286 960</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77 561 951	699 447 286
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>77 561 951</b>	<b>699 447 286</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(40 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(40 000 000 000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23 693 517 460</b>	<b>11 047 734 246</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52 543 937 920</b>	<b>73 950 995 115</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	29	<b>76 237 455 380</b>	<b>84 998 729 361</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015



CHỖ ĐÓNG GIẤM ĐÓC



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty phát điện 3 sở hữu trên 54,76 % vốn điều lệ còn lại là vốn góp của các cổ đông góp vốn dưới hình thức bán cổ phần ưu đãi và bán đấu giá rộng rãi ra công chúng
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và sửa chữa , tiêu thụ điện năng . Sản xuất ,tiêu thụ Đất đèn và Tro bay và một số sản phẩm khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản phẩm điện , sản phẩm Đất đèn , Tro bay và một số ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; QĐ số 178/QĐ-EVN-HDQT ngày 13/4/2006 và TT 244/2009/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hiện hành của Việt nam và
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và chứng từ ghi sổ

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt ,tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác khi sử dụng đều qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kế toán .Cuối niên độ kế toán tiến hành đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm đánh giá.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển . .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( giá bình quân tức thời ) .
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Thực hiện theo Thông tư số 203/2009TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, TT số 45 - BTC ngày 25/04/2013 và căn cứ vào công văn 246 CV-EVN-TCKT.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đã thực hiện trích khấu hao theo nguyên giá đã được xác định lại để thực hiện cổ phần hoá.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Riêng khoản chi sửa chữa lớn thực hiện trích trước và phân bổ theo kế hoạch dự toán đã duyệt theo sản lượng điện sản xuất thực tế.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ ĐTPT để mua sắm TSCĐ*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận chưa phân phối là tổng doanh thu tạm tính của sản phẩm điện và DT đã thực hiện của các loại hình hoạt động khác của Công ty trừ đi giá vốn hàng bán, trừ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng thực tế đã chi và trừ chi phí lãi vay và trừ chi phí Thuế TNDN.*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu bán hàng của sản phẩm điện quý 1 năm 2015 Công ty tạm tính vì chưa có hợp đồng giá điện năm 2015, khi nào có HĐ chính thức Công ty sẽ điều chỉnh.*



- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là doanh thu đã thực hiện của hàng hoá đã xuất bán và các dịch vụ khác đã thực hiện.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn. Căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng của tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính 22% (mức thuế suất do Bộ tài chính qui định) nhân lợi nhuận tính thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	638 357 700	181 743 500
- Tiền gửi ngân hàng	75 599 097 680	52 362 194 420
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>76 237 455 380</b>	<b>52 543 937 920</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	11 342 733 118	11 685 794 749
<b>Cộng</b>	<b>11 342 733 118</b>	<b>11 685 794 749</b>
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	73 372 235 754	79 215 010 809
- Công cụ, dụng cụ	797 818 582	502 300 117
- Chi phí SX, KD dở dang	451 288 768	385 419 728
- Thành phẩm	426 208 977	347 106 723
- Hàng hóa	169 320 769	286 415 106
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>75 216 872 850</b>	<b>80 736 252 483</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	84 496 877 359	331 540 660 254	20 890 625 102	3 577 653 313		440 505 816 028
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	84 496 877 359	331 540 660 254	20 890 625 102	3 577 653 313		440 505 816 028
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	75 104 720 956	323 138 926 502	15 116 482 164	1 828 716 593		415 188 846 215
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	727 917 204	529 431 865	581 477 082	127 196 907		1 966 023 058
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	75 832 638 160	323 668 358 367	15 697 959 246	1 955 913 500		417 154 869 273
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9 392 156 403	8 401 733 752	5 774 142 938	1 748 936 720		25 316 969 813
- Tại ngày cuối kỳ	8 664 239 199	7 872 301 887	5 192 665 856	1 621 739 813		23 350 946 755

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 354 072 706 704

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm</li> <li>- Lũy kế tăng khác</li> <li>Lũy kế giảm từ đầu năm</li> <li>- Trả lại TSCĐ thuê tài chính</li> <li>- Mua lại TSCĐ thuê tài chính</li> <li>- Lũy kế giảm khác</li> <li>Số dư cuối kỳ</li> <li>II. Giá trị hao mòn lũy kế</li> <li>Số dư đầu năm</li> <li>Lũy kế tăng từ đầu năm</li> <li>- Lũy kế khấu hao từ đầu năm</li> <li>- Lũy kế tăng khác</li> <li>Lũy kế giảm từ đầu năm</li> <li>- Mua lại TSCĐ thuê tài chính</li> <li>- Trả lại TSCĐ thuê tài chính</li> <li>- Lũy kế giảm khác</li> <li>Số dư cuối kỳ</li> <li>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</li> <li>- Tại ngày đầu năm</li> <li>- Tại ngày cuối kỳ</li> </ul>							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:  
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lũy kế mua từ đầu năm</li> <li>- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</li> <li>- Tặng do hợp nhất kinh doanh</li> <li>- Lũy kế tăng khác</li> <li>- Thanh lý, nhượng bán</li> <li>- Lũy kế giảm khác</li> </ul>								

Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang	423 181 433	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn	6 241 376 653	6 909 806 332
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	983 116 761	269 815 335
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	214 463 475	5 524 847 229
- Thuế TNDN	180 000 000	707 614 020
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 639 109 100	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 016 689 336</b>	<b>6 502 276 584</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12 471 370 500	
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 202 325 245	2 012 857 014
<b>Cộng</b>	<b>13 673 695 745</b>	<b>2 012 857 014</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	164 829 377	203 521
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	10 500 000	101 045 455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 423 307 386	4 627 598 886
<b>Cộng</b>	<b>10 598 636 763</b>	<b>4 728 847 862</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ khác <b>Cộng</b> 20- Các khoản vay và nợ dài hạn a - Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành b - Nợ dài hạn - Thuê tài chính - Nợ dài hạn khác <b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Trong đó: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Trong đó: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		



- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		21 789 347 444			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000		21 789 347 444			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	32 494 116 551	12 711 800 208		54 787 886 671		250 438 150 874
- Lũy kế tăng vốn trong năm	5 983 467 520			8 419 935 084		14 403 402 604
- Lợi nhuận tăng trong năm				23 974 432 101		23 974 432 101
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	38 477 584 071	12 711 800 208		39 233 389 654		240 867 121 377

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	38 477 584 071	32 494 116 551
- Quỹ dự phòng tài chính	12 711 800 208	12 711 800 208
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144 136 228 687	279 776 506 054
+ Doanh thu bán hàng	144 136 228 687	279 776 506 054
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	144 136 228 687	279 776 506 054
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	144 136 228 687	279 776 506 054
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	134 563 235 919	263 873 729 335
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>134 563 235 919</b>	<b>263 873 729 335</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77 561 951	699 447 286
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>77 561 951</b>	<b>699 447 286</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		28 333 333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác <b>Cộng</b>		28 333 333
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	214 463 475	2 116 883 272
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền <b>Cộng</b>	100 194 101 136 23 303 451 488 1 966 023 058 331 673 698 17 460 797 081 <b>143 256 046 461</b>	224 791 263 962 28 383 026 774 1 752 511 623 561 950 640 16 072 890 492 <b>271 561 643 491</b>

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Doanh thu sản phẩm điện quý 1 năm 2015 công ty tạm tính . Khi nào có hợp đồng giá điện chính thức năm 2015 Công ty sẽ điều chỉnh sau .*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

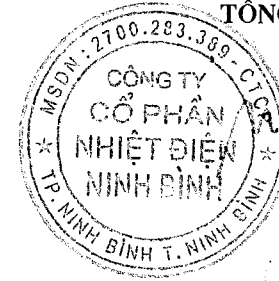


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày *17* tháng *04* năm *2015*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Tuấn*  
*Đỗ Thành Công*